

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212, Điều 213, điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 18 tháng 8 năm 2022 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 119/2022/TLST-DS ngày 24 tháng 05 năm 2022.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1980; địa chỉ: ấp PC, xã SĐ, huyện CL, tỉnh BT.

Bị đơn: - Ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1960; địa chỉ: ấp AT, xã LT, huyện CL, tỉnh BT.

- Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1972; địa chỉ: 312/91 ấp TĐ, thị trấn CL, huyện CL, tỉnh BT.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Huỳnh Thị L, sinh năm 1968; địa chỉ: ấp ĐB, xã HN, huyện CL, tỉnh BT.

- Bà Nguyễn Thị Kim L1, sinh năm 1989; địa chỉ: ấp PĐ, xã VB, huyện CL, tỉnh BT.

- Bà Nguyễn Thị Cẩm T, sinh năm 1977; địa chỉ: ấp C, xã PP, huyện CL, tỉnh BT.

- Bà Nguyễn Thị Kim T1, sinh năm 1981; địa chỉ: ấp XC, xã TN, huyện MCB, tỉnh BT.

- Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1983; địa chỉ: ấp ĐB, xã HN, huyện CL, tỉnh BT (ông T2 ủy quyền cho Phan Thành D, sinh năm 1999; KP 2, thị trấn CL, huyện CL, tỉnh BT).

- Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm: 1966; địa chỉ: ấp BAA, xã HN, huyện CL, tỉnh BT.

- Ông Nguyễn Văn X1, sinh năm: 1968; địa chỉ: ấp LT, xã LĐ, thành phố TV, tỉnh TV.

- Bà Nguyễn Thị Kim L2, sinh năm: 1970; địa chỉ: ấp TĐ, thị trấn CL, huyện CL, tỉnh BT.

- Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm: 1974; địa chỉ: ấp PC, xã SĐ, huyện CL, tỉnh BT.

- Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm: 1978; địa chỉ: ấp PC, xã SĐ, huyện CL, tỉnh BT.

- Ông Phạm Trọng Y1, sinh năm: 1984; địa chỉ: ấp AT, xã LT, huyện CL, tỉnh BT.

- Ông Nguyễn Văn B, sinh năm: 1975; địa chỉ: ấp PC, xã SĐ, huyện CL, tỉnh BT.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Tất cả những người con thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn Ch (đã chết) và bà Nguyễn Thị T3 (đã chết) gồm 11 người con: ông Nguyễn Văn D chết (Vợ là Huỳnh Thị L, Con là Nguyễn Thị Kim L2, Nguyễn Thị Cẩm T, Nguyễn Thị Kim T1, Nguyễn Văn T2), Nguyễn Văn X, Nguyễn Thị C (đã chết năm 2007, có 01 con ruột là Phạm Trọng Y); Nguyễn Văn T; Nguyễn Văn X; Nguyễn Thị Kim L2; Nguyễn Văn M; Nguyễn Thị Kim Y; Nguyễn Văn N; Nguyễn Văn N1; Nguyễn Văn B cùng thống nhất thỏa thuận chia di sản thừa kế của ông C, bà T3 như sau:

2.1. Ông Nguyễn Văn N được quyền sử dụng phần đất, tài sản và cây trồng trên đất thuộc thửa 230 tách 4 (đất thổ mộ diện tích $513,4m^2$) và thửa 230 còn lại, tờ bản đồ 21, diện tích $513,4m^2 + 4.957,1m^2 = 5.470,5m^2$, phần đất tọa lạc xã SĐ có tứ cận:

Bắc giáp đường.

Đông giáp thửa 230 tách 1, thửa 230 tách 2, thửa 230 tách 3, thửa 231 của Nguyễn Văn H và thửa 268 của Trương Văn H.

Tây giáp thửa 235 của Trương Văn X.

Nam giáp thửa 240 của Trương Văn Tr. Có họa đồ kèm theo.

Ông Nguyễn Văn N được toàn quyền sử dụng căn nhà: Nhà chính có kết cấu khung bê tông cốt thép, tường xây gạch, nền lát gạch ceramic, mái lợp ngói, không trần, nhà có chiều dài 7,3m, rộng 9m và dài 4,9m, rộng 11,9m, tổng diện tích $124,01m^2$; Nhà phụ khung thép, nền lát gạch ceramic, gạch tàu, mái lợp tol tráng kẽm, vách tol+ xây gạch, không trần, nhà có chiều dài 6,6m, rộng 11,9m, diện tích $78,54m^2$; mái che khung cột bê tông cốt thép chôn chân, không

vách, nền lát xi măng, mái lợp lá, không trần, dài 7,3m, rộng 4,9m, diện tích 36,13m².

2.2. Ông Nguyễn Văn N1 được quyền sử dụng, định đoạt phần đất, tài sản và cây trồng trên đất thuộc thửa 230 tách 1, thửa 230 tách 2, thửa 230 tách 3, có diện tích $122.9m^2 + 58.6m^2 + 62.3m^2 = 243,8 m^2$, tờ bản đồ 21, phần đất tọa lạc xã SĐ có tứ cận:

Bắc giáp đường.

Đông giáp thửa 231 của Nguyễn Văn H, thửa 268 của Trương Văn H.

Tây, Nam giáp thửa 230 còn lại.

Có họa đồ kèm theo.

Ông Nguyễn Văn N1 được toàn quyền sử dụng căn nhà: Nhà chính khung bê tông cốt thép, tường xây gạch chưa tô, nền lát gạch ceramic, mái lợp tol tráng kẽm, trần nhựa (đã đóng trần khoảng 20% diện tích nhà ở) nhà có chiều dài 10,4m, rộng 3,9m, dài 6,7m rộng 3,8 m tổng diện tích 66,02m²; mái che khung thép nền lát xi măng, mái lợp tol tráng kẽm, mái che có chiều dài 1,9m, rộng 3,9 m và dài 3,7m, rộng 3,8m tổng diện tích 21,17m².

Lý do tách thửa: Đây là di sản thừa kế của ba mẹ, ông N1 đã xây nhà tường kiên cố vào năm 2006 và đã sinh sống, canh tác trên phần đất, ngoài phần nhà + đất này ông N1 không còn phần đất khác sinh sống.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo qui định của pháp luật.

2.3. Ông Nguyễn Văn N có nghĩa vụ thôi lại cho ông Nguyễn Văn B số tiền 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) - tương đương với phần đất ông B được nhận là 100m² đất.

2.4. *Án phí dân sự sơ thẩm:*

Ông Nguyễn Văn N tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 2,5% đối với phần di sản ông được nhận 5.470,5m² đất là 41.778.750 đồng, nhưng được trừ vào số tiền ông đã nộp tạm ứng 5.925.000đồng theo biên lai số 0006905, 0006906 ngày 18/5/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện CL. Như vậy, ông Nguyễn Văn N phải nộp thêm 35.853.750đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn N tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 2,5% đối với phần di sản ông được nhận 243,8m² đất là 1.828.500đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền ông đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0008397 ngày 18/8/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện CL. Ông N đã nộp đủ.

Ông Nguyễn Văn B tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 750.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền ông đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0008396 ngày 18/8/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện CL. Ông B đã nộp đủ.

Chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc, định giá là 8.370.000 đồng. Ông Nguyễn Văn N1 tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng (ông N1 đã nộp xong).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện CL;
- Chi cục THADS huyện CL;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA + VP.

THẨM PHÁN

LÊ THỊ THÚY HẰNG

